

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		số lượng
		chế độ ăn
		cân bằng
		lợi ích
		luộc, đun sôi
		rất nóng
		cái tô
		bắp cải
		căn tin
		bông cải trắng
		bông cải xanh
		vụn vỡ
		món ăn
		bữa ăn
		hương vị
		lật lại
		chiên
		bôi dầu, mỡ
		nhộp nháp, dầu mỡ
		nướng trực tiếp trên lửa
		1 nửa
		thịt cừu
		con cừu
		đo lường
		tan chảy

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		trộn
		hỗn hợp
		chất lỏng
		chất
		kết hợp lại
		thức ăn đóng gói
		trái thơm
		bóc vỏ
		1 phần tư
		công thức
		thành phần
		sự hướng dẫn
		quay (thức ăn)
		chà, bóp, trộn
		giải quyết (vấn đề)
		giải pháp
		gia vị
		bột
		gừng
		hấp
		xào
		si-rô
		rất nhỏ
		dính
		đặc/dầy

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		ăn kiêng
		chứa đựng
		đồ chứa đựng
		cần thiết
		dinh dưỡng
		hầm
		cụ thể
		trễ, trì hoãn
		hướng dẫn
		người hướng dẫn
		thực phẩm từ sữa
		số lượng
		chất lượng
		đại diện
		bằng nhau
		đạt được
		mục tiêu
		muỗng
		bao gồm
		đột nhiên
		lớp (mỏng/dầy)
		trực tiếp
		gián tiếp
		nhật đới
		thịt gà tây

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		phô mai
		thịt bò
		thịt heo
		ya-ourt
		bơ
		ngọn lửa
		hành tây
		ớt chuông
		cà chua
		dầu ăn
		tiêu
		trọng lượng
		bữa ăn tráng miệng
		truyền thống
		rẻ
		mắc
		trách nhiệm
		có trách nhiệm về việc gì
		quảng cáo
		giới hạn
		sự lựa chọn
	make sure	
		giọng vùng miền
		mong đợi
		sự mong đợi